

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH CLC, CNTN, KSTN VÀ CTTT VỀ KHÓA HỌC NĂM 2019

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Mục đích khảo sát

- Biết được mức độ đáp ứng của Trường về chất lượng đội ngũ giảng viên (GV), chất lượng đào tạo và phục vụ cũng như các điều kiện về sinh hoạt, đời sống dành cho sinh viên trong thời gian học tại Trường.

- Giúp Nhà trường và lãnh đạo các Phòng/Ban/Khoa/Bộ môn (1) có cơ sở xây dựng kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường; (2) xây dựng chính sách hỗ trợ cán bộ, GV, nhân viên và sinh viên trong công tác giảng dạy, phục vụ và học tập.

- Thể hiện trách nhiệm của người học đối với quyền lợi và nghĩa vụ học tập; tạo điều kiện để sinh viên tốt nghiệp (SVTN) được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến về công tác tổ chức đào tạo của Nhà trường.

2. Đối tượng khảo sát

SVTN thuộc các chương trình đặc biệt, gồm: chất lượng cao (CLC), cử nhân tài năng (CNTN), kỹ sư tài năng (KSTN) và chương trình tiên tiến (CTTT) năm 2019 của Trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM.

3. Hình thức khảo sát

SVTN thực hiện 1 trong 2 hình thức sau:

- Khảo sát online: SVTN đăng nhập vào hệ thống www.survey.uit.edu.vn và hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn. Phòng DL&CNTT, Phòng CTSV hỗ trợ triển khai hoạt động khảo sát trực tuyến.

- Khảo sát bằng phiếu giấy: SVTN thực hiện khảo sát tại Phòng CTSV.

4. Nội dung khảo sát

- Khảo sát thu thập thông tin về:

- Sơ lược tình hình tốt nghiệp của SV;
- Ý kiến đánh giá của SVTN về mục tiêu và chương trình đào tạo; đội ngũ GV; công tác quản lý và phục vụ đào tạo; đánh giá chung.

- Phòng TT-PC-ĐBCL đã xây dựng phiếu khảo sát gồm: 04 câu hỏi về tình hình việc làm; 27 câu hỏi/tiêu chí đánh giá về khóa học với thang đo Likert 4 mức độ: Chưa tốt/Hài lòng - Bình thường - Tốt/Hài lòng - Rất tốt/Hài lòng.

- Kết quả thu thập được xử lý bằng các phần mềm SPSS, Excel.

5. Thực trạng SV tốt nghiệp tham gia khảo sát

Khảo sát đã thu được ý kiến đánh giá của 84/99 SV thuộc các CTĐB tốt nghiệp năm 2019, đạt tỷ lệ 84.4%. Tuy nhiên, số lượng mẫu quá thấp không đảm bảo về độ tin cậy, do đó báo cáo chỉ mang tính chất tham khảo.

Dưới đây là thống kê chi tiết tình hình khảo sát:

STT	Ngành đào tạo	SL Tốt nghiệp	SL Khảo sát	Tỷ lệ (%)
1.	Hệ thống Thông tin (CTTT)	16	16	100
2.	Hệ thống Thông tin (CLC)	6	6	100
3.	Khoa học Máy tính (CNTN)	25	23	93
4.	Kỹ thuật Máy tính (CLC)	16	11	68.8
5.	Kỹ thuật Phần mềm (CLC)	19	12	63.2
6.	An toàn thông tin (KSTN)	17	16	94.1
Tổng cộng		99	84	82.2

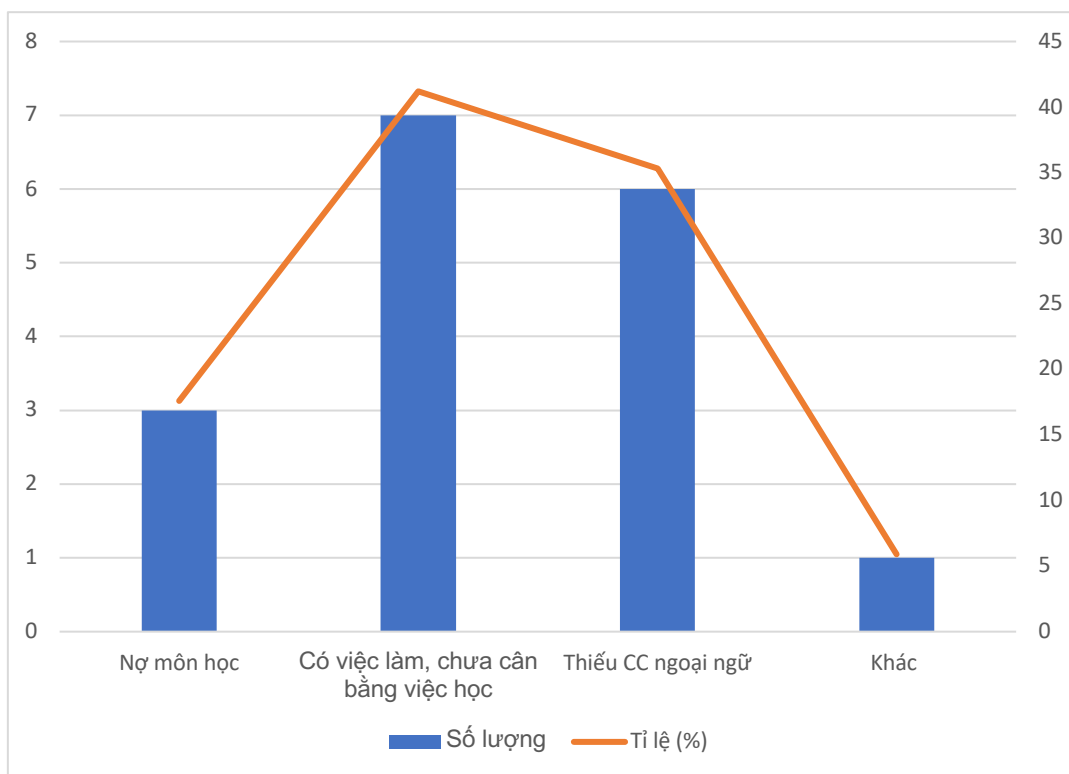
Bảng 1. Số lượng SVTN tham gia khảo sát theo ngành đào tạo

B. TÌNH HÌNH TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN

1. Thời điểm SVTN so với quy định của Trường

Có 68/84 SVTN tham gia khảo sát phản hồi về tình trạng việc làm (tỷ lệ 81%), trong đó có 45 SV tốt nghiệp đúng thời gian đào tạo theo thiết kế CTĐT đạt tỷ lệ 66.2%, 13 SV (19.1%) tốt nghiệp trễ hạn so với thời gian thiết kế CTĐT nhưng chưa vượt quá thời gian tốt nghiệp theo quy định và 10 SV tốt nghiệp trước hạn, chiếm tỷ lệ 14.7%. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn năm 2019 đang có xu hướng tăng lên, nguyên nhân là do sự thay đổi trong thiết kế rút ngắn thời gian đào tạo ở các ngành và các thay đổi liên quan đến CTĐT giúp người học có thể sớm hoàn thành chương trình học..

Theo thống kê từ khảo sát 13 SVTN trễ hạn cho biết các nguyên nhân dẫn đến việc tốt nghiệp không đúng với thiết kế của chương trình đang theo học.



Biểu đồ 2. SV tốt nghiệp trễ hạn theo các nguyên nhân

Nhìn chung, chiếm tỉ lệ cao nhất trong các nhóm nguyên nhân vẫn là việc sinh viên có việc làm, chưa cân bằng giữa việc học-làm (41.2%) và thiếu chứng chỉ Tiếng Anh để đủ điều kiện xét tốt nghiệp (35.2%). Đây là nguyên nhân chung của SV toàn trường, trên thực tế SV ngay từ năm 3 đã tìm được công việc và có mức lương khá cao. Đây chính là ưu điểm nổi trội của Nhà trường trong đào tạo, khẳng định chất lượng và uy tín. Song song đó, đặc điểm này cũng là những hạn chế, rào cản rất lớn để sinh viên có thể tập trung tốt vào việc học tập. Sinh viên không có thời gian ôn tập, tập trung cải thiện ngoại ngữ,..dẫn đến nợ môn, không đủ điểm chuẩn để được cấp chứng chỉ ngoại ngữ,... Để khắc phục các nguyên nhân gây ảnh hưởng đến việc hoàn thành chương trình học của SV, Nhà trường đã chỉ đạo thực hiện nhiều hoạt động nhằm tăng cường ngoại ngữ cho sinh viên, như mở các lớp bồi dưỡng, các lớp ôn thi theo chuẩn, phân bố trải đều các buổi học/tuần các lớp Tiếng Anh để sinh viên có thời gian ghi nhớ và thực hành kiến thức,...nhằm hỗ trợ sinh viên học và thi Tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định. Ngoài ra, Nhà trường đã phối hợp với trung tâm IIG, trung tâm ngoại ngữ của ĐH Bách Khoa để tổ chức các kỳ thi Toeic,... Phòng TT-PC-ĐBCL cũng khuyến nghị VPĐB, các Khoa tiếp tục quan tâm để tư vấn cho sinh viên với nhiệm vụ ưu tiên là tập trung vào việc học để tốt nghiệp đúng hạn.

SVTN trễ hạn theo nguyên nhân của từng ngành:

Bảng 2. Số lượng SVTN trễ hạn theo nguyên nhân của từng ngành (ĐVT: lượt)

Ngành đào tạo	Các nguyên nhân				Tổng
	Nợ môn học	Có việc làm	Thiếu chứng chỉ ngoại ngữ	Khác	
Hệ thống Thông tin (CTTT)	1	6	4	-	11
Hệ thống Thông tin (CLC)	1	1	1	-	3
Khoa học Máy tính (CNTN)	-	-	1	-	1
Kỹ thuật Máy tính (CLC)	1	-	1	-	2
Kỹ thuật Phần mềm (CLC)	-	-	1	-	1
An toàn thông tin (KSTN)	-	-	-	1	1
Tổng cộng	3	7	8	1	19

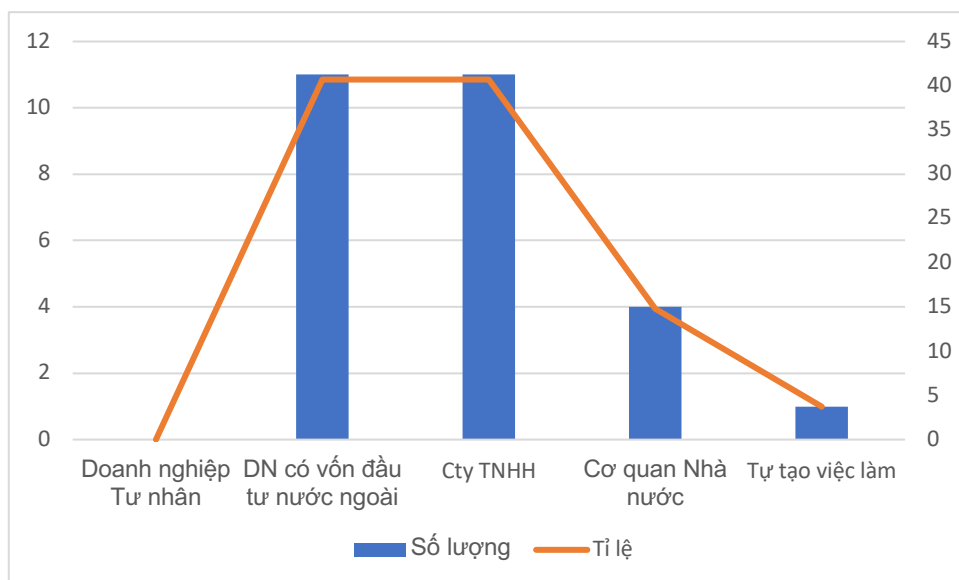
2. Việc làm của SV tốt nghiệp

2.1. Tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp

Trong 68 SVTN tham gia trả lời về tình trạng việc làm, có 55/68 SVTN đã có việc làm đạt tỉ lệ 81 %) và 13 SVTN chưa có việc làm, chiếm tỉ lệ 19.1%. Nhìn chung, SV của Trường đều có việc làm trước và ngay sau khi tốt nghiệp đạt tỉ lệ cao, tỷ lệ này được duy trì ổn định qua các năm.

2.2. Loại hình tổ chức và vị trí làm việc của SVTN

Đa số SVTN của Trường đang làm việc cho các *doanh nghiệp tư nhân* (50.9%) và *doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* (20%); một số khác làm việc tại các *công ty trách nhiệm hữu hạn* (20%) và các đơn vị thuộc khối *cơ quan nhà nước* (7.3%); đặc biệt, có 1 SVTN đã tự khởi nghiệp (start-up). Nhìn chung số lượng SVTN hiện nay đang tham gia lao động ở các loại hình doanh nghiệp là khá đa dạng.



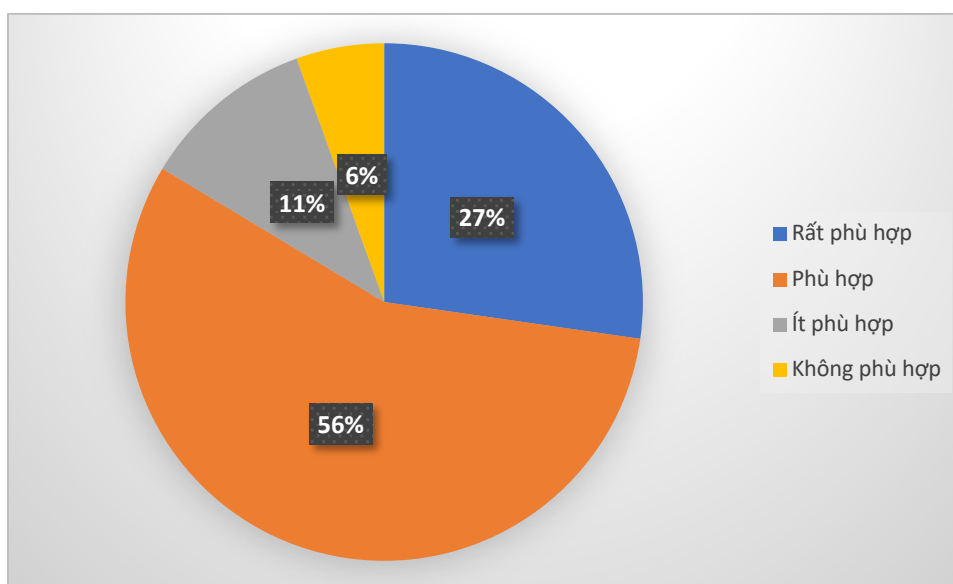
Biểu đồ 4. Loại hình tổ chức SVTN đang làm việc (%)

Một số công ty/doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin – truyền thông có nhiều SVTN của Trường đang làm việc như: Công ty Cổ phần VNG, DEK Technologies, FPT Software và nhiều các công ty khác như City Now, Công ty TNHH BookOke, Công ty cổ phần Fujinet Systems, Công ty TNHH Robert Bosch Engineering, Công ty TNHH ZMP Việt Nam, Dimension Data Vietnam, GoldenOwl, Công ty InmaTech, Axon Active, C2C Techhub, Aufinia, Antada, AIT, Amaris,...ở nhiều vị trí nghề nghiệp đa dạng như: Kỹ sư phần mềm, nghiên cứu viên, chuyên viên (hệ thống, phát triển ứng dụng Web), điều hành, nhân viên kỹ thuật, QC, Tester, ...

3. Mức độ phù hợp với công việc với chuyên môn đào tạo

Trong tổng số 55 SVTN có việc làm tham gia đánh giá mức độ phù hợp của công việc với chuyên môn được đào tạo, chiếm tỷ lệ cao nhất với 56.4% (trương ứng với 31 SVTN), 27.3% SVTN cho rằng chuyên môn đào tạo đáp ứng rất tốt cho công việc. Số sinh viên đánh giá **chuyên môn đào tạo ít phù hợp và không phù hợp với công việc chiếm tỉ lệ 16.4%**. Tuy nhiên, Nhà trường và đặc biệt là các Khoa cần xem xét các nguyên nhân để có các giải thích phù hợp cho lý do tại sao SV đánh giá là không phù hợp hoặc ít phù hợp khi các SV này hầu hết đều đang công tác thuộc các đơn vị/cơ quan có lĩnh vực là công nghệ thông tin.

Biểu đồ 5. SVTN đánh giá mức độ phù hợp trong công việc với chuyên môn được đào tạo



C. ĐÁNH GIÁ VÀ NHẬN XÉT VỀ KHÓA HỌC

Phiếu khảo sát được thực hiện nhằm tìm hiểu ý kiến đánh giá của SVTN về khóa học ở 04 nội dung: mục tiêu và chương trình đào tạo; đội ngũ GV; công tác quản lý và phục vụ đào tạo; đánh giá chung về toàn khóa học.

1. Đánh giá mục tiêu và chương trình đào tạo (CTĐT)

□: ĐTB thấp nhất

□: ĐTB cao nhất

Nội dung	Chưa tốt/chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/hài lòng	Rất tốt/rất hài lòng	Ý kiến khác	ĐTB	Độ lệch chuẩn (ĐLC)* ¹
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được phổ biến đến người học rõ ràng, đầy đủ.	7.8	43.6		47.3	0.0	3.36	0.7
Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được	3.6	56.4		36.4	0.0	3.25	0.7

¹ ĐLC (Standard Deviation): Độ lệch chuẩn cho ta biết về sự biến thiên, từng giá trị quan sát có mối liên hệ tập trung như thế nào xung quanh giá trị trung bình, độ lệch chuẩn càng lớn => sự biến thiên xung quanh giá trị trung bình càng lớn

Trình tự các môn học được thiết kế logic, có sự kết hợp và củng cố lẫn nhau.		3.6	3.17	0.8
Nội dung chương trình đào tạo thể hiện rõ học phần cơ bản, học phần cơ sở ngành, học phần chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp.		0.0	3.36	0.7
Nội dung chương trình đào tạo được cập nhật.		0.0	3.15	0.7
Chương trình đào tạo được phổ biến qua nhiều kênh và đến từng người học.		0.0	3.04	0.7
Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý.		1.8	3.06	0.8
Nhà trường tổ chức hoạt động dạy – học đúng theo chương trình đào tạo		0.0	3.31	0.7

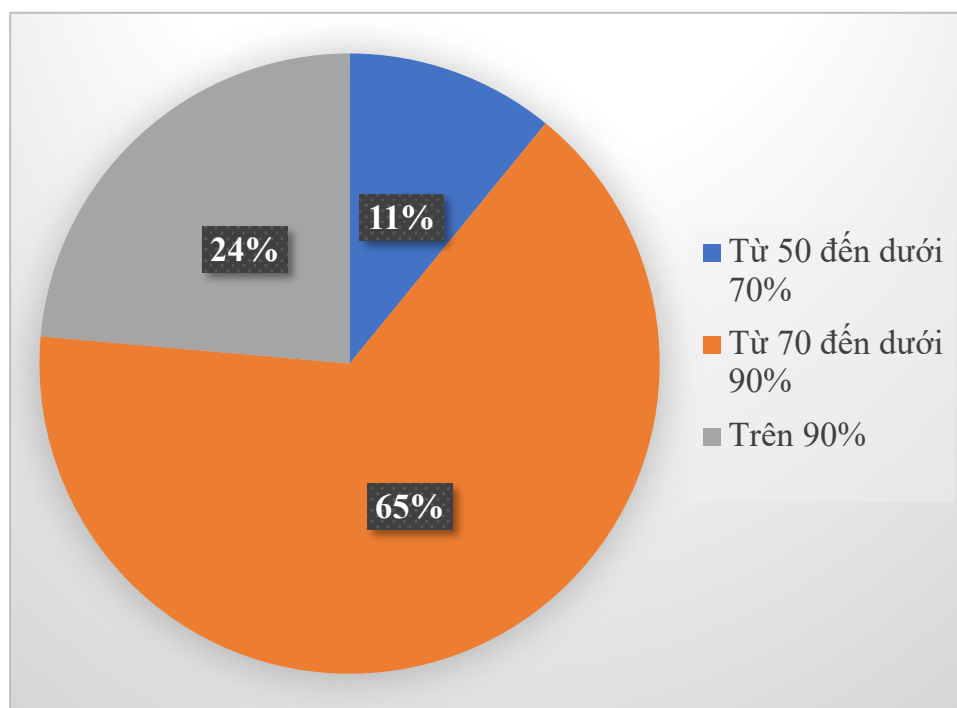
Bảng 4. SVTN đánh giá sự hài lòng về mục tiêu và chương trình đào tạo

Tất cả các nội dung về mục tiêu và CTĐT được SVTN đánh giá ở mức độ hài lòng ($\text{ĐTB} > 3.0$). Tiêu chí được đánh giá cao nhất thuộc về CTĐT đã thể hiện rõ các học phần và CDR môn học được phổ biến cho người học ($\text{ĐTB} = 3.36$, $\text{ĐLC} = 0.7$). Vào đầu năm học, Nhà trường sẽ có các buổi gặp mặt SV để cung cấp các thông tin về CTĐT, các chính sách liên quan đến người học. Đồng thời, GV trong buổi đầu của môn học cũng được yêu cầu trình bày rõ các yêu cầu của môn học, giới thiệu các nội dung môn học, các hình thức kiểm tra- đánh giá để giúp SV đạt được CDR. Xếp ở các vị trí theo sau là các tiêu chí như: Nhà trường tổ chức hoạt động dạy – học đúng theo chương trình đào tạo ($\text{ĐTB} = 3.31$; $\text{ĐLC} = 0.7$) huấn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được ($\text{ĐTB} = 3.25$, $\text{ĐLC} = 0.7$),... Bằng việc giao quyền chủ động cho các khoa trong việc sắp xếp thời khoá biểu các môn học đã giúp sinh viên các khoa đánh giá cao công tác tổ chức dạy- học. Nhà trường, đặc biệt là các Khoa và Phòng/ban đã phối hợp chặt chẽ trong công tác tổ chức, vận hành nhằm tạo điều kiện giúp SV học tập tốt.

Ngoài ra, các tiêu chí về *mức độ cập nhật của chương trình đào tạo* (ĐTB: 3.15; ĐLC: 07) và *tỷ lệ phân bổ lý thuyết và thực hành* (TB: 3.06; ĐLC: 0.8) cũng được Nhà trường cải thiện. Trên thực tế, Nhà trường đã tổ chức các buổi họp, trao đổi giữa các Khoa với các bên liên quan, các chuyên gia để lấy ý kiến để điều chỉnh hoặc cập nhật CTĐT theo định kỳ. Hiện tại, tất cả các CTĐT đều được cập nhật mới theo hướng giảm bớt số tín chỉ, tăng cường các môn học chuyên ngành và thêm các khối kiến thức tự chọn để mở rộng tính liên ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho SV. Với lợi thế về CNTT, Nhà trường đã triển khai nhiều hình thức hỗ trợ, đặc biệt là dạy học trực tuyến,... Những thay đổi này đang được Nhà trường từng bước thực hiện và đảm bảo phù hợp theo quy định.

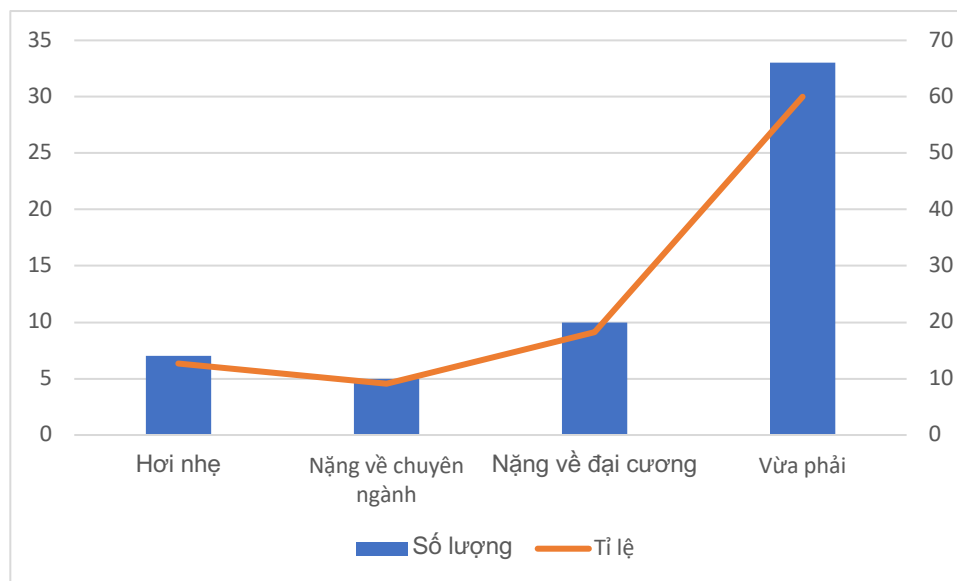
***Đánh giá tỷ lệ đạt chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT**

Tỷ lệ SVTN tự đánh giá mức độ đạt được CĐR toàn khóa học tập trung ở mức 70% – trên 90% (khoảng 65% SVTN), 24% đánh giá đạt >90% CĐR và 11% SVTN tự đánh giá đạt chuẩn đầu ra ở mức < 50%. Kết quả này thể hiện sự nỗ lực của Khoa, GV và các đơn vị trong trường trong việc phổ biến CĐR đến sinh viên thông qua CTĐT công bố trên website, giới thiệu đề cương môn học, trong đề thi,... nhằm giúp SV nỗ lực đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ sau khi hoàn thành khóa học. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị VPĐB và các Khoa cần quan tâm trong việc phổ biến CĐR cho SV các chương trình đặc biệt được biết qua nhiều kênh thông tin (course, forum, group lớp,...).



Biểu đồ 6. Tỷ lệ SVTN tự đánh giá mức độ đạt CĐR (%)

*Đánh giá khối lượng CTĐT

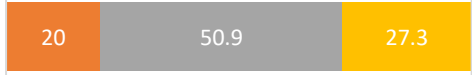





Biểu đồ 7. Tỷ lệ SVTN đánh giá khối lượng CTĐT đã học (%)

Biểu đồ 7 cho thấy đa số SVTN đánh giá khối lượng CTĐT là vừa phải với tỉ lệ 60%; 18 SVTN đánh giá CTĐT nặng về đại cương. Kết quả này thống nhất với kết quả khảo sát SVTN toàn trường. Những SV đánh giá khối lượng CTĐT “hơi nhẹ” và “vừa phải” thường tập trung ở những em có học lực từ khá trở lên. Mặc dù CTĐT có cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp và đảm bảo tính đặc thù của ngành học; tuy nhiên các khối kiến thức đại cương là quy định cứng không thể thay đổi.

2. Đánh giá về đội ngũ giảng viên

Nội dung	Chưa tốt/chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/hài lòng	Rất tốt/rất hài lòng	Ý kiến khác	ĐTB	ĐLC
Hầu hết giảng viên có chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng.	7.3	47.3		45.5	0.0	3.38	0.6
Hầu hết giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ Anh/Chị.	10.9	40		49.1	0.0	3.38	0.7
Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức.	20	43.6		36.4	0.0	3.16	0.7

Hầu hết giảng viên hướng dẫn Anh/Chị cách học tập chủ động và động cơ học tập suốt đời.		1.8	3.07	0.7
Hầu hết giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy.		1.8	3.19	0.7
Hầu hết giảng viên đánh giá đúng, công bằng kết quả học tập của Anh/Chị.		0.0	3.29	0.7
Cố vấn học tập thường xuyên cung cấp thông tin và hướng dẫn về điều kiện học tập và sinh hoạt cho Anh/Chị.		1.8	3.22	0.7

Bảng 5. SVTN đánh giá sự hài lòng về đội ngũ giảng viên

SVTN đánh giá cao sự nhiệt tình và chuyên môn của giảng viên, tỉ lệ hài lòng và rất hài lòng (gọi chung là hài lòng) đạt 92.8%. Đây cũng là tiêu chí giữ vững thứ hạng cao ở tất cả các khảo sát.

Nhà trường ban hành quy hoạch giảng dạy theo Quyết định số 129/QĐ-ĐHCNTT-ĐTĐH nhằm tối ưu hoá năng lực người dạy, giỏi chuyên môn để phát triển chất lượng dạy học. Đồng thời, các hoạt động khảo sát lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên được triển khai định kỳ giúp Nhà trường có cơ sở để điều chỉnh và nâng cao chất lượng đội ngũ. Chính vì vậy, tiêu chí về trình độ của giảng viên luôn được đánh giá tốt. Ngoài ra, các tiêu chí còn lại trong tiêu chuẩn đều được sinh viên đánh giá khá tốt: Phương pháp giảng dạy của giảng viên (đợt 1/2019 TB=3.16; DLC= 0.7); đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy (TB=3.19; DLC= 0.7), hoạt động cố vấn học tập đạt điểm trung bình đánh giá ở mức tốt và có sự hài lòng ở mức cao (khoảng 81.8 %).

Nhìn chung ở đợt 2/2019, SVTN đánh giá 03 tiêu chí này ở mức hài lòng (> 80%). Đây cũng là tỉ lệ cao nhất trong các đợt khảo sát tính từ HK1/2016 đến nay. Trong những học kỳ vừa qua, CVHT đã hỗ trợ tích cực trong việc học tập và khuyến khích SV tham gia các phong trào của Nhà trường, công tác cố vấn học tập cũng được theo dõi và đánh giá bởi phòng CTSV do đó đã có nhiều cải thiện tốt. Phòng TT-PC-ĐBCL đề nghị các Khoa tiếp tục triển khai các hoạt động để giữ vững sự hài lòng của sinh viên.

3. Đánh giá công tác quản lý và phục vụ đào tạo

Nội dung	Chưa tốt/chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/hài lòng	Rất tốt/rất hài lòng	Ý kiến khác	TB	ĐLC
Cán bộ, nhân viên văn phòng (phòng Đào tạo, CTSV, giáo vụ Khoa và các bộ phận khác) có thái độ phục vụ tốt, kịp thời.	1.8	12.7	45.5	40	1.8	3.24	0.7
Phòng học/thí nghiệm đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo.	3.6	18.2	41.8	34.5	1.8	3.09	0.8
Trang thiết bị phục vụ cho dạy – học được trang bị đầy đủ và hiện đại.	3.6	18.2	47.3	30.9	0.0	3.05	0.8
Thư viện có đủ không gian, chỗ ngồi và tư liệu tham khảo cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của Anh/Chị.	7.3	18.2	43.6	30.9	0.0	2.98	0.9
Các yêu cầu hợp lý của người học được giải quyết kịp thời.	3.6	12.7	54.5	29.1	0.0	3.09	0.8
Kết quả học tập được thông báo kịp thời.	1.8	18.2	49.1	30.9	0.0	3.09	0.8
Hằng năm người học được giao lưu trực tiếp với Ban Giám hiệu/Chủ nhiệm khoa.	1.8	16.4	45.5	36.4	0.0	3.16	0.8

Bảng 6. SVTN đánh giá sự hài lòng về công tác quản lý và phục vụ đào tạo

Hầu hết các tiêu chí về công tác quản lý và phục vụ đào tạo đều được SVTN đánh giá hài lòng. Trong đó, tiêu chí về thái độ phục vụ của nhân viên ở các phòng, ban luôn là tiêu chí chiếm tỉ lệ hài lòng ở mức cao nhất 89.8% (TB: 3.31; ĐLC: 0.80), các nội dung còn lại đều được đánh giá ở mức hài lòng (TB > 3.0). SVTN đánh giá khá tốt về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy- học, phòng thí nghiệm và không gian, về việc thông báo kết quả học tập. Riêng tiêu chí về tài liệu tại thư viện (ĐTB<3.0) cần được điều chỉnh. Việc cải thiện và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học Nhà trường, thư viện và phòng thí nghiệm là những nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển của Nhà trường, tuy nhiên cần nhiều nguồn lực và có lộ trình cụ thể. Nhà trường cũng đã có kế hoạch với thư viện, các khoa để bổ sung các nguồn tài liệu cho sinh viên trong thời gian tới. Ngoài ra, đối

với SV các chương trình đặc biệt Nhà trường có các app để thông báo tất cả các thông tin học tập như TKB, lịch thi,... đặc biệt là thông báo kết quả học tập cho người học đã được quán triệt trong quy định thi tập trung của Nhà trường, đây là một trong các căn cứ để Nhà trường đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên. Với những thay đổi trong quản lý, hi vọng trong các đợt khảo sát lấy ý kiến SV tiếp theo sẽ có được những kết quả đánh giá cao.

4. Đánh giá chung

Nội dung tiêu chí	Chưa tốt/ chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/hài lòng	Rất tốt/rất hài lòng	Ý kiến khác	TB	ĐLC
Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.	1.8	9.1	60	29.1	0.0	3.16	0.7
Anh/Chị hài lòng về chất lượng đào tạo của khóa học.	5.8	54.5	38.2		0.0	3.29	0.7
Anh/Chị hài lòng về công tác quản lý và phục vụ đào tạo.	1.8	67.3	29.1		0.0	3.24	0.6
Anh/Chị hài lòng về chất lượng môi trường học tập, sinh hoạt tại Trường.	1.89...	50.9	38.2		0.0	3.25	0.7
Đánh giá chung của Anh/Chị về sự cải tiến của trường qua từng năm.	3.8	45.5	47.3		1.8	3.35	0.8

Bảng 7. SVTN đánh giá chung về khóa học

SVTN đánh giá chung về các tiêu chí ở mức hài lòng, trong đó không có tiêu chí nào được đánh giá ở mức ĐTB < 3.0. SVTN đánh giá cao Nhà trường đã có những cải tiến phù hợp trong từng năm, đây cũng là nội dung được đánh giá cao nhất trong năm học 2 năm học. Như vậy có thể thấy, mỗi học kỳ, năm học Nhà trường đều có những điều chỉnh, đổi mới để cải thiện chất lượng đào tạo. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị phòng VPĐB và các Khoa/Bộ môn tiếp tục phát huy kết quả cao này trong các năm học tiếp theo.

5. Ý kiến khác

Bên cạnh các tiêu chí đánh giá định lượng, Nhà trường cũng thu thập các ý kiến định

tính của SVTN với câu hỏi “*Những điều của khóa học làm SVTN hài lòng hoặc không hài lòng*”. Các ý kiến chi tiết của 19 SVTN được trình bày ở phần Phụ lục.

D. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT CẢI TIẾN

1. Kết luận

Năm 2019, Phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp với Văn phòng các CTĐB, Phòng CTSV và Phòng DL&CNTT đã khảo sát và thu được ý kiến của 84/99 SVTN, đạt tỷ lệ 82.2%.

Nhìn chung, SVTN đánh giá hài lòng về sự cải tiến liên tục ở Nhà trường, chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất người học cần đạt được; chất lượng và môi trường học tập tại trường...SV các chương trình đặc biệt đánh giá các tiêu chí ở mức hài lòng, ngoại trừ tiêu chí về thư viện (ĐTB<3.0). Đây là kết quả rất tốt, cho thấy Nhà trường đã có nhiều nỗ lực trong cải thiện chất lượng đào tạo.

SVTN mong muốn CTĐT của Nhà trường phải đáp ứng nhu cầu của thị trường do đó Nhà trường cần thiết kế chương trình tăng cường thực hành, bổ sung các khối kiến thức liên quan đến ngành nghề, xu hướng mới. Bên cạnh đó, SV cũng đánh giá tầm quan trọng của công tác quản lý và sự hỗ trợ của các phòng/ban trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên hoàn thành quá trình học tập.

2. Đề xuất

Căn cứ trên số liệu được xử lý và các ý kiến đóng góp của SVTN, Phòng TT-PC-ĐBCL đề xuất Nhà trường thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa sự hài lòng của SVTN về khóa học:

1. Khoa/bộ môn định kỳ rà soát, cải tiến CTĐT; GV điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình, kết hợp nhiều hình thức và phương pháp dạy học để thu hút, tăng cường tính tích cực của SV.

2. VPĐB phối hợp với các Khoa/Bộ môn và GV tiếp tục cải thiện vấn đề về thông báo kết quả học tập cho SV kịp thời, đúng quy định để không ảnh hưởng đến việc đăng ký học phần, kế hoạch học tập đã công bố cho sinh viên.

3. Các Khoa, VPĐB cần đẩy mạnh hoạt động tư vấn SV về học tập, sinh hoạt, hướng nghiệp giúp sinh viên có những định hướng đúng đắn; trong đó nhấn mạnh ưu tiên việc học làm trọng tâm.

4. VPĐB, các Khoa phối hợp với các đơn vị có liên quan để có các giải pháp phù hợp, hỗ trợ sinh viên, đặc biệt các SV chưa đạt CĐR ngoại ngữ.

5. VPĐB, các Khoa, phòng/ban xem xét các ý kiến đóng góp của sinh viên, đặc biệt là các ý kiến chưa hài lòng để có điều chỉnh phù hợp.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(Đã ký)

Trịnh Thị Mỹ Hiền